

Bản án số: 201/2026/DS-PT
Ngày: 04/3/2026
V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03,04 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 720/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST, ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2026/QĐ-PT, ngày 03 tháng 02 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Trường E, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: số G, khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn:*

+ Ông Lê Văn N, sinh năm 1956 (có mặt)

+ Bà Lê Thị M, sinh năm 1964 (có mặt)

Cùng địa chỉ: số D, phường P, tỉnh Vĩnh Long

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N và bà M là Luật sư Lê Tân D (Văn phòng L1) thuộc đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

- *Người làm chứng:* ông Trần Thanh H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: số C, ấp Đ, xã C, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T Em và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/12/2020 ông Lê Văn N cùng vợ là bà Lê Thị M có đến cửa hàng của ông Trường E để vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Hai bên lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất như sau: Thửa đất số 513, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre, diện tích: 446,2m², hợp đồng được Văn phòng C công chứng số: 2129, Quyền số 01 2020TP/CC-SCC/HDGD.

Ngày 07/9/2021 bà Lê Thị M có đến cửa hàng của ông Nguyễn Văn T Em hỏi vay thêm: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), mục đích vay lấy tiền chữa bệnh cho ông Lê Văn N do ông Lê Văn N đang nằm điều trị tại bệnh viện nên không đi được; sửa nhà, mua xe ô tô cho con là bà L. Lần này hai bên lập “Phiếu thu tiền” và “Giấy giao nhận tiền” (lần 1 nhận: 100.000.000 đồng vào ngày 04/12/2020, lần 2 nhận: 500.000.000 đồng vào ngày 07/9/2021; Tổng hai lần: 600.000.000 đồng), lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, cho vay gộp số tiền 600.000.000 đồng và không xác định thời hạn trả nợ.

Các lần (11 lần) đóng lãi như sau: số tiền 8.000.000 đồng ngày 17/12/2021, không có chữ ký người đóng; Số tiền 5.000.000 đồng ngày 25/3/2022, chữ ký người đóng tên M1 (tên thường gọi của L con bà M ông N); Số tiền 8.000.000 đồng ngày 10/5/2022, chữ ký người đóng tên M1 (tên thường gọi của bà L); Số tiền 14.000.000 đồng ngày 03/11/2022, chữ ký người đóng tên M2 (bạn M1); Số tiền 8.000.000 đồng ngày 29/01/2023, chữ ký người đóng tên M2 (bạn M1); Số tiền 5.000.000 đồng ngày 13/4/2023, chữ ký người đóng tên L (Mi); Số tiền 1.400.000 đồng ngày 19/5/2023, chữ ký người đóng tên L (Mi); Số tiền 8.000.000 đồng ngày 13/6/2023, chữ ký người đóng tên M; Số tiền 4.000.000 đồng ngày 24/7/2023, chữ ký người đóng tên M; Số tiền 7.000.000 đồng ngày 03/9/2023, chữ ký người đóng tên M; Số tiền 5.000.000 đồng ngày 14/10/2023, chữ ký người đóng tên Một. Số tiền lãi thu được: 73.400.000 đồng, tính lãi suất 1,66%/tháng với tổng số tiền: 600.000.000 đồng thì tương đương với 08 tháng.

Nay ông Nguyễn Văn T Em yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Văn N cùng vợ Lê Thị M liên đới trả số tiền gốc: 600.000.000 đồng với mức lãi suất là 1,66%/tháng, tính từ ngày 01/6/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, tuy nhiên tại phiên tòa ông Trường E có thay đổi yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1,66%/tháng.

Về giấy giao nhận tiền ngày 07/9/2021 thì đã bao gồm số tiền 100.000.000 đồng trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và 500.000.000 đồng bà M đã nhận vào ngày 07/9/2021 như trong giấy giao nhận tiền, ông E đã đọc lại cho bà M nghe lại và bà M có ký tên, điểm chỉ vào giấy giao nhận tiền. Đến tháng 01 năm 2024 ông Trường E có đến nhà ông Lê Văn N, bà Lê Thị M để chốt lại số tiền còn nợ thì ông Trường E có ghi giấy tay chốt số tiền tổng cộng yêu cầu ông N, bà M nếu trả 01 lần là 600.000.000 đồng đưa lại cho bà M giữ giấy (loại giấy lịch). Ông N có kêu con của ông bà là bà L xuống nhà trả tiền với đề nghị trả 10.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi hết số nợ là 600.000.000 đồng vốn gốc, không đồng ý trả lãi nhưng ông E không đồng ý.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) của thửa đất số 513, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre, diện tích: 446,2m²

do ông Lê Văn N đứng tên giấy chứng nhận thì ông Trường E đang giữ khi ông N và bà M thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chỉ làm hợp đồng có công chứng nhưng không có làm thủ tục đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B), ông Trường E đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cho ông N và bà M. Một khi ông N và bà M thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền vay cho ông Trường E.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là ông Lê Văn N, bà Lê Thị M trình bày:

Nguyên vào ngày 04 tháng 12 năm 2020 ông bà có ký “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” cho ông Nguyễn Văn T Em để vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, hợp đồng được Văn phòng C công chứng. Ông bà có đóng lãi cho ông Trường E đến cuối năm 2024, nhưng vì do dịch bệnh làm ăn không được, cho đến nay ông bà vẫn chưa trả vốn cho ông Trường E, số tiền lãi đã đóng cho ông Trường E là 73.400.000 đồng từ tháng 9 năm 2021 đến tháng 01 năm 2024 đúng theo nội dung giấy viết tay (loại giấy lịch) do ông N cung cấp cho Tòa án có nội dung: “Tháng 09/2021-01/2024 lãi: 28 tháng x 18.000.000 = 504.000.000, đóng: 73.400.000, nợ lãi: 430.600.000, tới tháng 01/2024, gốc: 600.000.000, 0939.265985 (A.Trường)”. Con gái là bà Lê Thị Hồng L có lên đóng lãi thay cho ông bà thì ông E kêu trả gốc thôi không tính lãi nữa.

Ngoài ra ông bà không có vay thêm của ông Trường E số tiền nào nữa. Ông bà không có vay thêm số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) của ông Trường E như ông Trường E đã trình bày, bởi vì ông bà chỉ có vay của ông Trường E số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” ngày 04 tháng 12 năm 2020. Tháng 01 năm 2024 sau khi ông Trường E đến nhà thì ông bà có kêu con là Lê Thị Hồng L xuống nhà ông E trả 10.000.000 đồng mỗi tháng trong số tiền 100.000.000 đồng thì ông E không nhận.

Nay ông bà đồng ý trả số tiền mà ông bà đã hợp đồng vay của ông Nguyễn Văn T Em là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vốn gốc, ông bà không đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn T Em khoản tiền nào khác, ông bà xin được miễn lãi do đã đóng cho ông Trường E là 73.400.000 đồng tiền lãi. Trước đây ông N có biết việc bà M đóng lãi cho ông Trường E nhiều lần nhưng không biết số tiền cụ thể là bao nhiêu; bà M thừa nhận có đóng lãi 11 lần số tiền là 73.400.000 đồng cho ông Trường E nhằm mục đích để cân trừ vào nợ gốc đã vay là 100.000.000 đồng như “Phiếu thu tiền” mà ông Trường E đã giao nộp cho Tòa án. Ông N và bà M là vợ chồng có đăng ký kết hôn hợp pháp.

Về giấy giao nhận tiền ngày 07/9/2021 thì bà Lê Thị M thừa nhận là bà có đi một mình đến nhà ông Trường E để đóng lãi, bà có hỏi sao không đưa giấy ký đóng lãi như các lần khác mà yêu cầu lẫn tay, ông E nói không biết chữ thì lẫn tay đi thì bà đồng ý lẫn tay và có ký tên vào giấy nhưng không biết giấy này vì ông Trường E không có đọc lại cho bà nghe là giấy gì, lúc đó do bà M không biết chữ và bà cũng không được ông E đọc lại cho nghe nội dung là gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm người làm chứng (do bị đơn yêu cầu triệu tập) là

ông Trần Thanh H trình bày: Ông Trần Thanh H (tên thường gọi là M2) là con nuôi của bà M và ông N nên ông H có đóng lãi tiền vay cho ông Nguyễn Văn T Em thay cho bà M tổng cộng 02 lần vào giấy “Phiếu thu tiền” đề ngày 07/9/2021 của ông Trường E giao nộp cho Tòa án, số tiền lãi ông H đã đóng thay cho bà M lần thứ nhất là 14.000.000 đồng vào ngày 03/11/2022 và 8.000.000 đồng vào ngày 29/01/2023, ông H có ký tên “M2” vào giấy “Phiếu thu tiền” đề ngày 07/9/2021 của ông Trường E. Tuy nhiên, ông H xác định khi ông H ký tên “M2” vào giấy “Phiếu thu tiền” đề ngày 07/9/2021 của ông Trường E thì nội dung “Phiếu thu tiền” đề ngày 07/9/2021 chỉ ghi là giấy theo dõi đóng lãi, hoàn toàn không có ghi số tiền tổng trị giá 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và tiền góp mỗi tháng là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) như “Phiếu thu tiền” của ông Trường E giao nộp cho Tòa án. Do đó, theo ông H nội dung số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và tiền góp mỗi tháng là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) đã ghi trong “Phiếu thu tiền” của ông Trường E là có sự lắp ghép nội dung thêm các dòng tổng trị giá 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và tiền góp mỗi tháng là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

Ngoài ra, trước đây ông H có ký tên làm chứng tại Văn phòng C vào ngày 04/12/2020 để làm chứng việc bà Lê Thị M và chồng là ông Lê Văn N ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T Em để vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng. Do đó, ông H xác định bà Lê Thị M và ông Lê Văn N không có vay tiền của Nguyễn Văn T Em số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) như ông Trường E trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST, ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T Em.

Buộc ông Lê Văn N và bà Lê Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T Em tổng số tiền là 795.548.000 đồng (B trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc: 600.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng), nợ lãi 195.548.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/8/2025 bị đơn ông Lê Văn N và bà Lê Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 20/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long với nội dung như sau: hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày nội dung kháng cáo: Các bị đơn xác định lại phạm vi kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chỉ đồng ý trả nguyên đơn tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi kể từ ngày vay 04/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi 1,66%/tháng, tiền lãi được tính là 79.680.000đ, tuy nhiên bị đơn đã trả lãi theo phiếu thu tiền là 73.400.000đ, do đó yêu cầu khấu trừ tiền lãi 79.680.000đ – 73.400.000đ = 6.280.000đ. Bị đơn đồng ý trả nguyên đơn gốc lãi tổng cộng là 106.280.000đ.

Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về xét xử phúc thẩm.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.

Án phí phúc thẩm: các bị đơn được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các bị đơn Lê Văn N, Lê Thị M làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Lê Văn N và bà Lê Thị M chỉ đồng ý trả nguyên đơn tiền gốc 100.000.000đ, tiền lãi 6.280.000đ, xét thấy:

Nguyên đơn khởi kiện các bị đơn yêu cầu trả tiền gốc 600.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất là 1,66%/tháng, tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm đã tuyên buộc các bị đơn trả nguyên đơn tiền gốc lãi là 795.548.000 đồng, trong đó: Nợ gốc: 600.000.000 đồng nợ lãi 195.548.000 đồng. Các bị đơn chỉ đồng ý trả gốc 100.000.000đ và tiền lãi 6.280.000đ. Còn lại tiền gốc 500.000.000đ bị đơn không đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn.

Xét thấy: vào ngày 04/12/2020 ông Lê Văn N và bà Lê Thị M có vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), việc giao nhận tiền đã thực hiện xong. Để đảm bảo cho khoản vay hai bên lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thửa số 513, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre, diện tích: 446,2m², hợp đồng được Văn phòng Công chứng số: 2129, Quyền số 01 2020TP/CC-SCC/HDGD. Nguyên đơn đang giữ của bị đơn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền vay gốc 100.000.000đ này được phía bị đơn thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thừa nhận có vay thêm tiền gốc 500.000.000đ theo biên nhận giao nhận tiền ngày 07/9/2021. Nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là “Giấy giao nhận tiền” và “Phiếu thu tiền” lập cùng ngày 07/9/2021 thể hiện tổng số tiền vay là

600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), các tài liệu này có điểm chỉ của bà Lê Thị M.

[3] Xét bà M cho rằng bà không biết chữ và bị lừa dối để điểm chỉ vào giấy giao nhận tiền ngày 07/9/2021, nhưng bà M không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà bị lừa dối. Tại “Phiếu thu tiền” đề ngày 07/9/2021, ngoài việc ghi nhận tổng số tiền vay 600.000.000 đồng, còn có dòng chữ đánh máy “Góp mỗi tháng: 18.000.000 đồng”. Số tiền 18.000.000 đồng này hoàn toàn trùng khớp với mức lãi suất 3%/tháng trên tổng nợ gốc là 600.000.000 đồng ($600.000.000 \text{ đồng} \times 3\% = 18.000.000 \text{ đồng}$) như hai bên trình bày lãi suất là 3%/tháng. Điều đó cho thấy ngay tại thời điểm lập “Phiếu thu tiền”, các bên đã thống nhất số nợ gốc là 600.000.000 đồng và tính lãi trên số tiền này theo như nội dung của phiếu thu tiền, bị đơn cũng thừa nhận trả tiền lãi được 11 lần và mỗi lần trả lãi ghi vào phiếu thu tiền do nguyên đơn cung cấp. Nếu nợ gốc chỉ có 100.000.000 đồng như bị đơn ông N, bà M trình bày, thì số tiền lãi hàng tháng phải trả là 3.000.000 đồng, hoàn toàn khác với số tiền góp mỗi tháng là 18.000.000 đồng ghi trên “Phiếu thu tiền”. Mặt khác, trong 11 lần đóng lãi ghi nhận trong “Phiếu thu tiền” ngày 07/9/2021 thì số tiền lãi hàng tháng phía bà M đóng đều trên 3.000.000 đồng, trong đó số tiền đóng lãi cao nhất là 14.000.000 đồng vào ngày 03/11/2022 do ông Trần Thanh H (tên thường gọi là M2) là con nuôi của bà M xác nhận đã đóng lãi tiền thay cho bà M (ông H còn đóng lãi thêm một lần nữa cho bà M với số tiền là 8.000.000 đồng vào ngày 29/01/2023). Do đó bà M cho rằng chỉ vay 100.000.000đ, lãi suất 3.000.000đ/tháng thì không phù hợp với phiếu thu tiền mà phía bà M thừa nhận đã đóng lãi cho nguyên đơn. Nếu bà M cho rằng không nhận số tiền gốc 500.000.000đ và bị nguyên đơn lừa dối để điểm chỉ vào biên nhận nhận tiền thì lẽ ra bà phải báo cho ông N biết hoặc phải báo với chính quyền địa phương để làm rõ có hay không hành vi lừa dối của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cũng thừa nhận do bà điểm chỉ vào giấy giao nhận tiền ngày 07/9/2021. Do đó bà M cho rằng bị lừa dối là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với Kết luận giám định số 372/KL-KTHS ngày 26/6/2025 của Phân viện Khoa học Hình sự - Bộ C1 tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận này nêu rõ “Không xác định được chữ đánh máy từ dòng thứ 7 đến dòng thứ 12 (tính từ trên xuống) trên tài liệu ký hiệu A được in ra trước hay in ra sau các dòng chữ viết tay từ dòng thứ 14 đến dòng thứ 24 (tính từ trên xuống) trên cùng tài liệu ký hiệu A (Phiếu thu tiền đề ngày 07/9/2021)”. Kết quả giám định này không chứng minh được tài liệu “Phiếu thu tiền” đề ngày 07/9/2021 đã bị sửa chữa, thay đổi, lắp ghép nội dung, do đó không thể loại trừ giá trị chứng cứ của tài liệu này.

[5] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà M có giao nộp cho Tòa án một: Tờ giấy viết tay (loại giấy lịch) (bút lục 69) ghi rất rõ ràng việc chốt nợ đến tháng 01/2024: “Tháng 09/2021-01/2024 lãi: 28 tháng $\times$ 18.000.000 = 504.000.000, đóng: 73.400.000, nợ lãi: 430.600.000, tới tháng 01/2024, gốc: 600.000.000”. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn trình bày sau khi bị đơn không đóng lãi, không trả vốn nên nguyên đơn đến nhà bị đơn tính gốc lãi xong viết vào tờ giấy lịch bằng mực màu đỏ giao cho bị đơn biết tiền lãi còn nợ là

430.600.000đ, tiền gốc 600.000.000đ. Bà M cũng thừa nhận khi nguyên đơn đến nhà bà tính tiền gốc, lãi thì giao cho bị đơn tờ giấy này và bị đơn cất giữ cho đến ngày giao nộp cho Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long. Như vậy tài liệu này do chính bị đơn đang giữ và giao nộp cho Tòa án đã thừa nhận rõ ràng nợ gốc là 600.000.000 đồng và cũng tính lãi hàng tháng là 18.000.000 đồng, bị đơn không có phản đối về số nợ gốc lãi mà nguyên đơn đã tính viết vào tờ giấy lịch đưa cho bị đơn cất giữ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị đơn phải trả nguyên đơn tiền gốc 600.000.000đ là có căn cứ.

[6] Về nghĩa vụ liên đới của vợ chồng: mặc dù ông Lê Văn N là chồng bà M không trực tiếp ký tên vào “Giấy giao nhận tiền” và “Phiếu thu tiền” đề ngày 07/9/2021, nhưng đối với khoản vay 100.000.000 đồng đầu tiên là nghĩa vụ chung, được xác lập bằng “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” ngày 04/12/2020 có đầy đủ chữ ký của ông N, bà M và được công chứng theo quy định. Đối với khoản vay 500.000.000 đồng phát sinh sau đó, mặc dù do một mình bà M thực hiện, nhưng nguyên đơn xác định là bà M vay tiền là để chữa bệnh cho ông N và sửa chữa nhà cửa. Ông N và bà M là vợ chồng hợp pháp, ông bà cũng không có phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, ông bà không chứng minh được số tiền vay bà M sử dụng vào mục đích riêng cá nhân, không phục vụ cho đời sống chung của gia đình. Do đó Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc bà M và ông N có nghĩa vụ liên đới trả ông Nguyễn Văn T Em số nợ vay gốc 600.000.000 đồng là có cơ sở.

[7] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: các bên đều thừa nhận thỏa thuận lãi suất 3%/tháng (tức 36%/năm) là vượt quá mức lãi suất giới hạn 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận mức lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng) là phù hợp quy định pháp luật.

Các bên đều thừa nhận tiền lãi bị đơn đóng cho nguyên đơn theo phiếu thu tiền ngày 07/9/2021 là 73.400.000đ, bản án sơ thẩm không tính lại phần lãi tiền mà bị đơn đã đóng để khấu trừ cho bị đơn là chưa phù hợp. Tiền lãi được tính lại, cụ thể: từ ngày 01/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/8/2025 là 47 tháng, mức lãi 1,66%/tháng x 600.000.000đ tiền gốc = 468.120.000đ – 73.400.000đ = 394.720.000đ, bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền lãi này. Tuy nhiên bản án sơ thẩm tính tiền lãi do nguyên đơn yêu cầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/8/2025 là 01 năm 07 tháng 19 ngày (Nợ gốc: 600.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 01 năm 07 tháng 19 ngày = 195.548.000 đồng) là có lợi cho bị đơn. Do đó cần phải giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tiền lãi. Tổng cộng gốc và lãi buộc bị đơn phải trả nguyên đơn 600.000.000đ + 195.548.000đ = 795.548.000đ (Bảy trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng) như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[8] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn N mà ông Trường E đang giữ (thửa đất số 513, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn N đứng tên quyền sử dụng đất), đây là biện pháp đảm bảo cho hợp đồng vay, nhưng các bên chỉ làm hợp đồng có công chứng mà không có làm thủ tục đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng

ký đất đai thành phố B (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ – Vĩnh Long) theo đúng quy định pháp luật. Bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn sau khi bị đơn trả xong nợ là không phù hợp. Buộc ông Nguyễn Văn Trường E phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 513 cho ông N, bà M.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[9] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, ông N và bà M phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên ông N và bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N và bà Lê Thị M;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST, ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 288, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T Em.

1. Buộc ông Lê Văn N và bà Lê Thị M có nghĩa vụ liên đới trả ông Nguyễn Văn T Em nợ gốc 600.000.000 đồng, nợ lãi 195.548.000 đồng, cộng là 795.548.000 đồng (Bảy trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Trường E phải trả lại cho ông Lê Văn N và bà Lê Thị M 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 513, tờ bản đồ số 02, diện tích 446,2m², tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long), số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01199, số phát hành: BO 749395 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Lê Văn N vào ngày 12/6/2013.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn N và bà Lê Thị M là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T Em số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.482.000 đồng (Bằng chữ: Mười chín triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005595 ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Vĩnh Long).

4. Về chi phí tố tụng (chi phí giám định) là 1.777.500 đồng (Một triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) bị đơn ông N và bà M phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng này và đã nộp xong.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông N và bà M được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- TAND KV5 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 5 – VL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình